

Số:

Tam Phước, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ điều kiện thực tế của nhà trường;

Trường Tiểu học Tam Phước 2 báo cáo cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Tiểu học Tam Phước 2

2. Địa chỉ / Số điện thoại:

- Địa chỉ:

+ Điểm chính: Đường Nguyễn Hoàng, khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.

+ Điểm lẻ: Khu phố Long Đức 2, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.

- Số điện thoại: 02513528120.

3. Loại hình / Cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Tam Phước.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

4.1. Tầm nhìn

- Xây dựng trường học hạnh phúc, môi trường học tập thân thiện, tích cực. Học sinh được học tập trong môi trường bình an và hạnh phúc. Tất cả học sinh đều được quan tâm, đều tiến bộ. Học sinh có cơ hội phát triển toàn diện về năng lực, thể lực và phẩm chất đạo đức.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường tạo dựng được niềm tin đối với phụ huynh học sinh và cộng đồng xã hội, đi đầu trong đổi mới giáo dục, tập trung xây dựng và phát triển nhà trường.

4.2. Sứ mệnh

Với tầm nhìn phát triển của nhà trường trong giai đoạn 10 năm tới, Trường Tiểu học Tam Phước 2 xác định hai sứ mệnh trọng tâm như sau:

- Thứ nhất: Tập trung xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao và toàn diện. Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình và đối tượng học sinh. Chú trọng tạo dựng sân chơi trí tuệ cho học sinh nhằm phát triển toàn diện về trí lực và thể lực cho học sinh.

- Thứ hai: Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng; có phẩm chất chính trị; có năng lực chuyên môn tốt; có trình độ tin học, ngoại ngữ cơ bản. Nhận thức trách nhiệm, sự tận tâm, chu đáo và đạo đức nghề nghiệp trong công tác quản lý và giáo dục các thế hệ học sinh, tạo dựng môi trường giáo dục nhân văn, được sự quan tâm, tin tưởng của CMHS, của cộng đồng và của toàn xã hội.

4.3. Mục tiêu

a. Tổ chức và quản lý nhà trường

Kiên toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường. Giữ vững kết quả chống mù chữ và PCGD Tiểu học đúng độ tuổi. Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục và từng bước đa dạng hóa các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

b. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Hàng năm phấn đấu 100% giáo viên đủ tiêu chuẩn tham gia tốt thi GV dạy giỏi, GVCN lớp giỏi cấp trường; Phấn đấu đạt trên 70% giáo viên dạy giỏi và giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường; trên 20% GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi và GVCN lớp giỏi cấp trên.

c. Bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học

- Tham mưu cấp trên cho sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh, xây dựng công và tường rào bao quanh ở điểm lẻ Long Đức 2.

- Trang bị phòng máy dạy môn Tin học.

- Trang bị thêm 144 bộ bàn ghế học sinh.

- Rà soát, mua sắm thiết bị dạy học đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Nâng cao hiệu quả công tác tự kiểm định chất lượng giáo dục, rà soát các tiêu chuẩn để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng.

d. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

- Phối hợp với địa phương, đơn vị kết nghĩa tổ chức nói chuyện lịch sử giáo dục truyền thống cho học sinh. Tổ chức cho học sinh tham quan, dã ngoại, trải nghiệm hình thành kỹ năng sống, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

- Mỗi năm học thành lập Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh theo thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT.

- Vận động Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh theo hình thức tự nguyện để khen thưởng học sinh, tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của học sinh.

- Vận động mạnh thường quân tặng học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách đối với giáo dục đào tạo; đánh giá học sinh tiểu học, tuyên truyền về chủ trương thực hiện chương trình GDPT 2018, thay sách giáo khoa.

e. Nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động giáo dục

- Tổ chức đa dạng các hoạt động giáo dục khác bằng nhiều nội dung và hình thức phong phú cho tất cả học sinh được tham gia: hoạt động ngoại khóa, vui chơi, thể dục thể thao, tham quan về nguồn, bảo vệ môi trường, ...

- Hằng năm đảm bảo đạt chỉ tiêu tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học: 99,6%. 100% học sinh 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

- Trường Tiểu học Tam Phước 2, tiền thân là Trường Phổ thông cấp 1 Tam Phước. Ngày 10 tháng 9 năm 1993, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 22/QĐ-TC đổi tên thành Trường Tiểu học Tam Phước 2 thuộc xã Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đến năm 2010, xã Tam Phước, huyện Long Thành được chuyển về thành phố Biên Hòa. Theo đó, Trường Tiểu học Tam Phước 2 thuộc hệ thống giáo dục phổ thông bậc tiểu học của thành phố Biên Hòa. Hiện nay, Nhà trường đứng chân trên địa bàn phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai, có 2 điểm trường (ở khu phố Long Đức 1 và khu phố Long Đức 2).

- Trên địa bàn có các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, khu công nghiệp, các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở tôn giáo, ... Chính vì thế, học sinh của Nhà trường xuất thân từ nhiều thành phần dân cư khác nhau. Đặc biệt, các khu công nghiệp phát triển mạnh, số lượng học sinh ngày càng đông.

- Trong 33 năm qua, nhà trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ, là một trong những đơn vị trường luôn giữ vững thành tích trong các phong trào thi đua 2 tốt. Tập thể sư phạm nhà trường đã nhận được nhiều Bằng khen của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Tỉnh, có 02 cán bộ quản lý được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, 100% giáo viên của trường đã đạt chuẩn đào tạo.

- Phường Tam Phước có diện tích tự nhiên là 4450 ha, có 07 khu phố. Toàn phường có 05 trường tiểu học là Tiểu học Tam Phước 2, Tiểu học Tam Phước 1, Tiểu học Tam Phước 3, Tiểu học Tam Phước 4, Tiểu học Âu Cơ. Thu nhập chính của người dân là từ dịch vụ buôn bán nhỏ, nông nghiệp và một bộ phận là công nhân các khu công nghiệp, CBSQ quân đội. Nhìn chung, kinh tế của các hộ ở địa phương tương đối ổn định. Lãnh đạo và nhân dân địa phương rất quan tâm chăm lo sự nghiệp giáo dục. Tuy nhiên, điểm lẻ trường chưa có cổng và tường rào bảo vệ.

6. Thông tin người đứng đầu

- Họ và tên: Nguyễn Thị Nguyên
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Đường Nguyễn Hoàng, khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.
- Số điện thoại: 0974668177.
- Địa chỉ mail: nguyen3775@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

Quyết định thành lập trường: Quyết định số 22/QĐ-TC ngày 10/9/1993 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai về việc đổi tên Trường Phổ thông cấp I Tam Phước thành Trường Tiểu học Tam Phước 2.

8. Các văn bản khác

Kế hoạch số 178/KH-TH ngày 28/10/2025 của Trường Tiểu học Tam Phước 2 về Kế hoạch phát triển trường học năm học 2025-2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Hoàn thành BDTX
			TS	Th S	Đ H	C Đ	T H C N	Dưới THC N	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	TB	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	93			86	2	1	4	4	35	50	82	3			85
I	Giáo viên	82			82	0				35	47	82				82
	Trong đó số GV chuyên biệt:	14			14	0				8	6	14				14
1	Tiếng dân tộc	0			0											
2	Ngoại ngữ	6			6					4	2	6				6
3	Tin học	0														
4	Âm nhạc	3			3					1	2	3				3
5	Mỹ thuật	2			2					2		2				2
6	Thể dục	3			3					1	2	3				3

7	TPT đội	1			1				1		1			1
II	Cán bộ quản lý	3			3				3		3			3
1	Hiệu trưởng	1			1				1		1			1
2	PHT	2			2				2		2			2
III	Nhân viên	8			1	2	1	4	4					
1	NV văn thư	1					1		1					
2	NV kế toán	1			1				1					
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	1				1			1					
5	NV Thư viện	1				1			1					
6	Quản trị công sở	0												
7	NV bảo vệ	3						3						
8	NV phục vụ	1						1						

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	56/64	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	54	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.856 m ²	4.05 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8.606 m ²	2.94 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	164.8 m ²	

3	Diện tích phòng học giáo dục thể chất hoặc đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng học ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24 m ²	
9	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	13	13/15
1.2	Khối lớp 2	0	0/13
1.3	Khối lớp 3	0	0/13
1.4	Khối lớp 4	0	0/13
1.5	Khối lớp 5	0	0/12
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	53	
2.1	Khối lớp 1	2	
2.2	Khối lớp 2	13	
2.3	Khối lớp 3	13	
2.4	Khối lớp 4	13	
2.5	Khối lớp 5	12	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18 bộ máy bàn, 02 laptop dạy học tin học	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	52	
2	Cát sét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Đàn Organ	2	
6		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		10		0.06m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X (điểm chính)	X (điểm lẻ)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo thông tư 17/2018/TT-BGD&ĐT ngày 02/8/2018: Thông tư Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học.

Kết quả tự đánh giá của nhà trường như sau:

- Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường: Đạt mức 1
- Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: Đạt mức 3
- Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Không đạt

Lí do:

+ Tiêu chí 3.1 (Địa điểm, quy mô, diện tích đảm bảo theo quy định của BGD&ĐT):

Diện tích sân chơi, sân tập hẹp chưa đảm bảo cho học sinh tập luyện thường xuyên và hiệu quả. Ở điểm lẻ trường có diện tích rộng, có biển tên trường nhưng chưa đảm bảo an toàn do chưa có tường rào bao quanh; phòng học xuống cấp nhiều vì đã được xây dựng từ lâu.

Trường có 02 điểm trường với tổng số 66 lớp (62 lớp ở điểm chính và 04 lớp ở điểm lẻ), vượt quá số lớp quy định theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trong học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trong học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Toàn trường số học sinh với bình quân khoảng 4,05 m² cho một học sinh chưa đảm bảo theo quy định tối thiểu.

+ Tiêu chí 3.2 (Các hạng mục công trình):

Khối phòng hành chính quản trị chưa đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1: Chưa có phòng riêng cho các tổ chức Đảng, đoàn thể.

Khối phòng học tập chưa đáp ứng mức tối thiểu: Phòng học chỉ đáp ứng học 1 buổi/ ngày (7-8 buổi/ tuần). Chưa có phòng Ngoại ngữ, phòng Khoa học - Công nghệ, phòng đa chức năng, ... chưa đảm bảo có tối thiểu 06 phòng theo quy định đối với trường có trên 25 lớp.

Khối phòng hỗ trợ học tập chưa đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2: Phòng truyền thống và phòng Đội Thiếu niên chưa bố trí riêng biệt.

Khối phụ trợ chưa đảm bảo mức tối thiểu: Ở điểm lẻ trường mới chỉ có công trường, chưa có tường bao bảo vệ. Nhà kho còn tận dụng từ góc cầu thang dẫn phòng học.

Khu sân chơi, thể dục thể thao: Sân chơi có diện tích hẹp so với tổng số học sinh, chưa có sân tập thể dục thể thao riêng.

Khối phục vụ sinh hoạt: Không có.

- Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội: Đạt mức 3

- Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục: Đạt mức 2

Kết luận: Trường chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục. (do Tiêu chuẩn 3 chưa đạt).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2926	729	598	577	526	496
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0
III	Học sinh chia theo năng lực						
Tự chủ và tự học		2926					
1	Tốt	1962	520	392	396	333	321
	(tỉ lệ so với tổng số)	67.1%	71.3%	65.6%	68.6%	63.3%	64.7%
2	Đạt	964	209	206	181	193	175

	(tỉ lệ so với tổng số)	32.9%	28.7%	34.4%	31.4%	36.7%	35.3%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Giao tiếp và hợp tác		2926					
1	Tốt	1973	512	391	383	357	330
	(tỉ lệ so với tổng số)	67.4%	70.2%	65.4%	66.4%	67.9%	66.5%
2	Đạt	953	217	207	194	169	166
	(tỉ lệ so với tổng số)	32.6%	29.8%	34.6%	33.6%	32.1%	33.5%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
GQVĐ và sáng tạo		2926					
1	Tốt	1816	495	367	341	310	303
	(tỉ lệ so với tổng số)	62.1%	67.9%	61.4%	59.1%	58.9%	61.1%
2	Đạt	1110	234	231	236	216	193
	(tỉ lệ so với tổng số)	37.9%	32.1%	38.6%	40.9%	41.1%	38.9%

3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
IV	Học sinh chia theo phẩm chất						
Yêu nước		2926					
1	Tốt	2327	593	463	446	432	393
	(tỉ lệ so với tổng số)	79.5%	81.3%	77.4%	77.3%	82.1%	79.2%
2	Đạt	599	136	135	131	94	103
	(tỉ lệ so với tổng số)	20.5%	18.7%	22.6%	22.7%	17.9%	20.8%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Nhân ái		2926					
1	Tốt	2364	608	469	434	444	409
	(tỉ lệ so với tổng số)	80.8%	83.4%	78.4%	75.2%	84.4%	82.5%
2	Đạt	562	121	129	143	82	87
	(tỉ lệ so với tổng số)	19.2%	16.6%	21.6%	24.8%	15.6%	17.5%

3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Chăm chỉ		2926					
1	Tốt	1949	530	391	375	316	337
	(tỉ lệ so với tổng số)	66.6%	72.7%	65.4%	65.0%	60.1%	67.9%
2	Đạt	977	199	207	202	210	159
	(tỉ lệ so với tổng số)	33.4%	27.3%	34.6%	35.0%	39.9%	32.1%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Trung thực		2926					
1	Tốt	2239	585	442	440	402	370
	(tỉ lệ so với tổng số)	76.5%	80.2%	73.9%	76.3%	76.4%	74.6%
2	Đạt	687	144	156	137	124	126
	(tỉ lệ so với tổng số)	23.5%	19.8%	26.1%	23.7%	23.6%	25.4%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

Trách nhiệm		2926					
1	Tốt	2022	533	408	392	355	334
	(tỉ lệ so với tổng số)	69.1%	73.1%	68.2%	67.9%	67.5%	67.3%
2	Đạt	904	196	190	185	171	162
	(tỉ lệ so với tổng số)	30.9%	26.9%	31.8%	32.1%	32.5%	32.7%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
V	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt	2926					
a	Hoàn thành tốt	2026	537	418	373	338	360
	(tỉ lệ so với tổng số)	69.2%	73.7%	69.9%	64.6%	64.3%	72.6%
b	Hoàn thành	894	187	179	204	188	136
	(tỉ lệ so với tổng số)	30.6%	25.7%	29.9%	35.4%	35.7%	27.4%
c	Chưa hoàn thành	6	5	1	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.2%	0.7%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0%

2	Toán	2926					
a	Hoàn thành tốt	2180	597	450	400	367	366
	(tỉ lệ so với tổng số)	74.5%	81.9%	75.3%	69.3%	69.8%	73.8%
b	Hoàn thành	741	129	147	177	158	130
	(tỉ lệ so với tổng số)	25.3%	17.7%	24.6%	30.7%	30.0%	26.2%
c	Chưa hoàn thành	5	3	1	0	1	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.2%	0.4%	0.2%	0.0%	0.2%	0.0%
3	TNXH (L1;2;3)/ Khoa học (L4;5)	2926					
a	Hoàn thành tốt	2007	531	399	353	360	364
	(tỉ lệ so với tổng số)	68.6%	72.8%	66.7%	61.2%	68.4%	73.4%
b	Hoàn thành	919	198	199	224	166	132
	(tỉ lệ so với tổng số)	31.4%	27.2%	33.3%	38.8%	31.6%	26.6%
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4	Lịch sử và Địa lý (L4; 5)	1022					

a	Hoàn thành tốt	688				335	353
	(tỉ lệ so với tổng số)	67.3%				63.7%	71.2%
b	Hoàn thành	334				191	143
	(tỉ lệ so với tổng số)	32.7%				36.3%	28.8%
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%				0.0%	0.0%
5	Tiếng Anh	1599					
a	Hoàn thành tốt	851			304	279	268
	(tỉ lệ so với tổng số)	53.2%			52.7%	53.0%	54.0%
b	Hoàn thành	748			273	247	228
	(tỉ lệ so với tổng số)	46.8%			47.3%	47.0%	46.0%
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
6	Đạo đức	2926					
a	Hoàn thành tốt	2085	558	406	411	339	371
	(tỉ lệ so với tổng số)	71.3%	76.5%	67.9%	71.2%	64.4%	74.8%

b	Hoàn thành	841	171	192	166	187	125
	(tỉ lệ so với tổng số)	28.7%	23.5%	32.1%	28.8%	35.6%	25.2%
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7	Tin học	1599					
a	Hoàn thành tốt	1032			367	337	328
	(tỉ lệ so với tổng số)	64.5%			63.6%	64.1%	66.1%
b	Hoàn thành	567			210	189	168
	(tỉ lệ so với tổng số)	35.5%			36.4%	35.9%	33.9%
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
8	Âm nhạc	2926					
a	Hoàn thành tốt	1747	504	341	317	301	284
	(tỉ lệ so với tổng số)	59.7%	69.1%	57.0%	54.9%	57.2%	57.3%
b	Hoàn thành	1179	225	257	260	225	212
	(tỉ lệ so với tổng số)	40.3%	30.9%	43.0%	45.1%	42.8%	42.7%

c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9	Mĩ thuật	2926					
a	Hoàn thành tốt	1668	470	342	286	277	293
	(tỉ lệ so với tổng số)	57.0%	64.5%	57.2%	49.6%	52.7%	59.1%
b	Hoàn thành	1258	259	256	291	249	203
	(tỉ lệ so với tổng số)	43.0%	35.5%	42.8%	50.4%	47.3%	40.9%
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10	Công nghệ	1599					
a	Hoàn thành tốt	1141			379	395	367
	(tỉ lệ so với tổng số)	71.4%			65.7%	75.1%	74.0%
b	Hoàn thành	458			198	131	129
	(tỉ lệ so với tổng số)	28.6%			34.3%	24.9%	26.0%
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0

	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
11	GDTC	2926					
a	Hoàn thành tốt	1800	482	358	323	310	327
	(tỉ lệ so với tổng số)	61.5%	66.1%	59.9%	56.0%	58.9%	65.9%
b	Hoàn thành	1126	247	240	254	216	169
	(tỉ lệ so với tổng số)	38.5%	33.9%	40.1%	44.0%	41.1%	34.1%
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12	Hoạt động trải nghiệm	2926					
a	Hoàn thành tốt	2009	541	374	367	363	364
	(tỉ lệ so với tổng số)	68.7%	74.2%	62.5%	63.6%	69.0%	73.4%
b	Hoàn thành	917	188	224	210	163	132
	(tỉ lệ so với tổng số)	31.3%	25.8%	37.5%	36.4%	31.0%	26.6%
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp thẳng	2919	724	597	577	525	496
	(tỉ lệ so với tổng số)	99.8%	99.3%	99.8%	100.0%	99.8%	100.0%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường	1413	428	307	240	220	218
	(tỉ lệ so với tổng số)	48.3%	58.7%	51.3%	41.6%	41.8%	44.0%
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng cấp trên	366					
	(tỉ lệ so với tổng số)	12.51%					
2	Kiểm tra lại	7	5	1	0	1	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.2%	0.7%	0.2%	0.0%	0.2%	0.0%
3	Bỏ học	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%
VII	Số học sinh hoàn thành chương trình cấp tiểu học						496

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 3129/QĐ- UBND ngày 07/09/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ- HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo

dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Hướng dẫn số 689/HD- SGDDT ngày 25/02/2022 của Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai hướng dẫn tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ văn bản số 1434/SGDĐT-KHTC ngày 08/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai “V/v hướng dẫn thực hiện các khoản thu, công tác quản lý thu, chi và chế độ học sinh trong các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập năm học 2025-2026”;

Nhà trường thực hiện thu, chi các khoản thu theo quy định đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Thực hiện thu đúng, thu đủ; chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, xây dựng dự toán thu chi của từng khoản thu. Theo nguyên tắc thu đủ bù chi.

- Tổ chức thu các khoản thu phù hợp thực tế tại trường, phục vụ trực tiếp công tác dạy và học.

- Có sự thỏa thuận với cha mẹ học sinh bằng văn bản, sự thống nhất của hội đồng trường.

- Đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, quản lý và sử dụng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Hạch toán riêng từng khoản thu trên hệ thống sổ sách kế toán, không điều chuyển từ khoản thu này sang khoản thu khác. Thực hiện chi các khoản thu đảm bảo hồ sơ, chứng từ, hóa đơn theo quy định.

Nội dung các khoản thu:

1. Quỹ Ban đại diện Cha mẹ học sinh

a) Về nguyên tắc

Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh thực hiện theo quy định tại thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh.

Không thực hiện thu, quy định mức kinh phí ủng hộ bình quân mà để cha mẹ học sinh tự nguyện đóng góp hỗ trợ.

Việc thu, chi kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại

các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh lớp và các cuộc họp toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường.

b) Nội dung chi:

- + Khen thưởng học sinh:
 - Khen thưởng học sinh đạt kết quả cao cuối năm học 2025-2026 (Học sinh xuất sắc, học sinh tiêu biểu từ lớp 1- 5).
 - Khen thưởng học sinh đạt thành tích cao trong các phong trào (Tham gia hoạt động Đội, đạt giải các hội thi Viết chữ đẹp; Văn nghệ; Sáng tạo TTNND; IOE, TNTV, VioEDU, từ cấp trường đến cấp quốc gia).
 - Mua vật dụng gói phần thưởng cho học sinh.
- + Hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo vượt khó; học sinh có hoàn cảnh khó khăn; bị tai nạn; khuyết tật,...
- + Tổ chức tết trung thu cho HS, hỗ trợ tết cho HS khó khăn...
- + Hỗ trợ các hoạt động của học sinh tập luyện, đi thi về nước uống, ăn nhẹ, ăn trưa (nếu đi cả ngày), giải thưởng...
 - Ngày hội đọc sách (Thi vẽ tranh, thi kể chuyện...);
 - Đại hội liên đội; Đại hội cháu ngoan Bác Hồ,...
 - Tập huấn ban chỉ huy liên đội.
 - Sinh hoạt hè của học sinh
- + Chi khác:
 - Văn phòng phẩm phục vụ hoạt động của Ban đại diện CMHS trường.
 - Sổ sách tài chính quản lý quỹ Ban đại diện CMHS.

2. Khoản thu vệ sinh trường lớp

- Tổng số học sinh: 2.937 học sinh
- Hình thức thu: Thu theo tháng, theo học kỳ hoặc theo năm học (Tùy thuộc vào phụ huynh có thể nộp).
- Mức thu: 11.000 đồng/học sinh/tháng
- Số tháng thu: 9 tháng/năm học. Tổng tiền thu: 99.000 đ/HS/năm học.
- Nội dung chi: Chi trả thù lao cho thuê mướn lao động dọn dẹp các khu vệ sinh của học sinh trong nhà trường; vệ sinh lớp học; vệ sinh sân trường; chăm sóc cảnh quan nhà trường; Việc thực hiện hợp đồng theo hình thức khoán việc, thời vụ. Thu đủ bù chi.

Thuê 08 lao động hợp đồng quét 56 phòng học (66 lớp), 10 khu nhà vệ sinh, quét sân trường (2 điểm trường), chăm sóc cảnh quan trường. Số tiền chi 1 tháng là: 32.314.000 đồng.

3. Các khoản thu phục vụ trực tiếp cho học sinh

Ngoài 2 khoản thu trên, nhà trường còn thực hiện các khoản thu phục vụ trực tiếp cho học sinh.

3.1. Bảo hiểm y tế:

Thực hiện theo công văn số 413/BHXXH - QLT ngày 10 tháng 07 năm 2025 của Bảo hiểm xã hội khu vực XXVIII về việc hướng dẫn thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026: Thu 631.800 đồng/HS/12 tháng, thời gian bảo hiểm tính từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. Riêng HS khối lớp 1 đóng mức BHYT tăng thêm từ 01 đến 03 tháng của năm 2025 tùy vào tháng sinh.

Theo Luật quy định, đây là loại hình bảo hiểm bắt buộc, thực hiện tuyên truyền, vận động, đảm bảo chỉ tiêu đạt 100% học sinh trong nhà trường tham gia BHYT.

3.2. Số liên lạc điện tử VNedu: 50.000 đồng/HS/ năm học (Tự nguyện)

Cài áp, không giới hạn tin nhắn.

3.3 Khoản thu phục vụ học tập:

Hỗ trợ cho nhà trường mua sắm các dụng cụ, vật phẩm phục vụ trực tiếp cho học sinh như: Mua bổ sung ghế ngồi chào cờ, photo đề và giấy kiểm tra, phù hiệu, học bạ số đầu cấp... Cụ thể thu như sau:

Mức thu, nội dung chi:

Khối 1: 45.000đ/HS/năm (Ghế: 33.000đ, phù hiệu: 10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 2.000 đ).

Khối 2: 12.000đ/HS/năm (Phù hiệu:10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 2.000đ)

Khối 3: 18.000đ/HS/năm (Phù hiệu: 10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 8.000đ)

Khối 4: 20.000đ/HS/năm (Phù hiệu: 10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 10.000đ)

Khối 5: 20.000đ HS/năm (Phù hiệu: 10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 10.000đ)

3.4 Bảo hiểm tai nạn: (Tự nguyện)

Mức tham gia: 225.000 đ/HS/năm học (từ 05/9/2025 đến 04/9/2026).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nhà trường luôn thực hiện tốt các nhiệm vụ cấp trên giao phó. Giáo viên và học sinh tham gia nhiều hội thi đạt kết quả cao:

1. Học sinh

- Tổng số học sinh lên lớp thẳng: 2919/2926, đạt tỉ lệ 99.8%.
- Có 496/496 em hoàn thành chương trình tiểu học, đạt tỉ lệ 100%.

- Có 1413 em được tặng giấy khen (trong đó có 1185 học sinh xuất sắc và 228 học sinh tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện).

*** Cấp trường: đạt 500 em, trong đó:**

+ Hội thi Trạng nguyên Tiếng Việt: 65 em

+ Hội thi IOE: 99 em

+ Hội thi Đấu trường Vioedu: 280 em

+ Hội thi Viết chữ đẹp: 56 em

+ Có 15 tập thể và cá nhân đạt giải nhất nhì ba và quyền góp được 2625 quyển truyện; 915 quyển sách tham khảo trong các hoạt động của Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ V năm 2026.

*** Cấp phường/Khu vực: đạt 366 em, trong đó:**

+ Hội thi Trạng nguyên Tiếng Việt: 45 em

+ Hội thi IOE: 37 em

+ Hội thi Đấu trường Vioedu: 280 em

+ Tham gia Hội thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng, chống bạo lực học đường” năm 2026: 02 em đạt Giải Nhì, 02 em đạt Giải khuyến khích.

*** Cấp tỉnh: đạt 84 em, trong đó:**

+ Hội thi Trạng nguyên Tiếng Việt: 12 em

+ Hội thi IOE: 37 em

+ Hội thi Đấu trường Vioedu: 35 em

*** Cấp Quốc gia:**

+ Hội thi IOE: 35 em hoàn thành tốt.

+ 01 HS được chọn cử tham gia môn Võ cổ truyền Giải thể thao học sinh phổ thông toàn quốc năm 2026 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2. Giáo viên

- Có 38 GV đạt giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường.

- Có 01 GV đạt Giải Nhì trong Hội thi Báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi phường Tam Phước năm 2026.

- Có 01 GV đạt danh hiệu Đảng viên trẻ tiêu biểu tỉnh Đồng Nai năm 2026.

- Tham gia các Hội thi trong chuỗi hoạt động “Mừng đảng - Mừng Xuân Bính Ngọ 2026” đạt: Giải Nhất nhảy bao bố, Giải Ba nhảy dây tập thể, Giải Ba thi gói, nấu bánh chưng, Giải Khuyến khích Hội thi Karaoke.

3. Chi đoàn

- Đạt đơn vị xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi phường Tam Phước năm 2025.

- Giải Nhất thiết kế báo ảnh “Tổ quốc gọi - Thanh niên sẵn sàng”.
- Giải Nhất xếp sách chủ đề “Biển đảo quê hương”.
- Giải Ba chạy đều tập thể tại Hội thao thanh niên chào mừng kỷ niệm 95 năm thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
- Có 01 cán bộ đoàn tiêu biểu năm 2026, 02 đoàn viên có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi phường Tam Phước năm 2025.

4. Liên đội

- Tham gia cuộc thi vẽ tranh với chủ đề “Em vẽ ước mơ của em” có 300 học sinh tham gia. Có 15 em đạt giải và quà từ ban tổ chức của Công ty Bảo hiểm Kathy.
- Có 38 giải thi vẽ tranh và mô hình cho tập thể và cá nhân tham gia các hoạt động chào mừng ngày nhà giáo việt nam 20/11.
- Tặng quà cho cán bộ chiến sĩ đơn vị kết nghĩa Trường Sĩ quan Lục quân 2 và Trường Hạ sĩ quan xe tăng 1 nhân ngày 22/12.
- Tổ chức cho 30 học sinh tham quan và trải nghiệm 1 ngày làm chiến sĩ tại Trường Sĩ quan Lục quân 2.
- Thăm hỏi và tặng quà cho gia đình chính sách, mẹ Việt Nam anh hùng nhân ngày Thương binh liệt sĩ và dịp Tết nguyên đán.
- Tổ chức hoạt động ngày hội thiếu nhi vui khỏe tiến bước lên đoàn. Liên đội đã trao 38 giải cho các tập thể cá nhân trong ngày hội.
- Tổ chức cuộc thi vẽ tranh tuyên truyền “Chúng em với An toàn giao thông - phòng chống ma túy, thuốc lá điện tử vào tháng 10/2025” có 500 bài tham gia thi, trao 34 giải thưởng cho các bài vẽ tốt.
- Tổ chức hoạt động trải nghiệm, phiên chợ xuân “Tết Bính Ngọ” cho học sinh từ khối 1 đến khối 5 cùng tham gia.
- Liên đội tổ chức kết nạp cho 518 học sinh khối lớp 3 vào đội Thiếu niên Tiền Phong Hồ Chí Minh./.

Nơi nhận:

- HĐSP nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyễn

